

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)

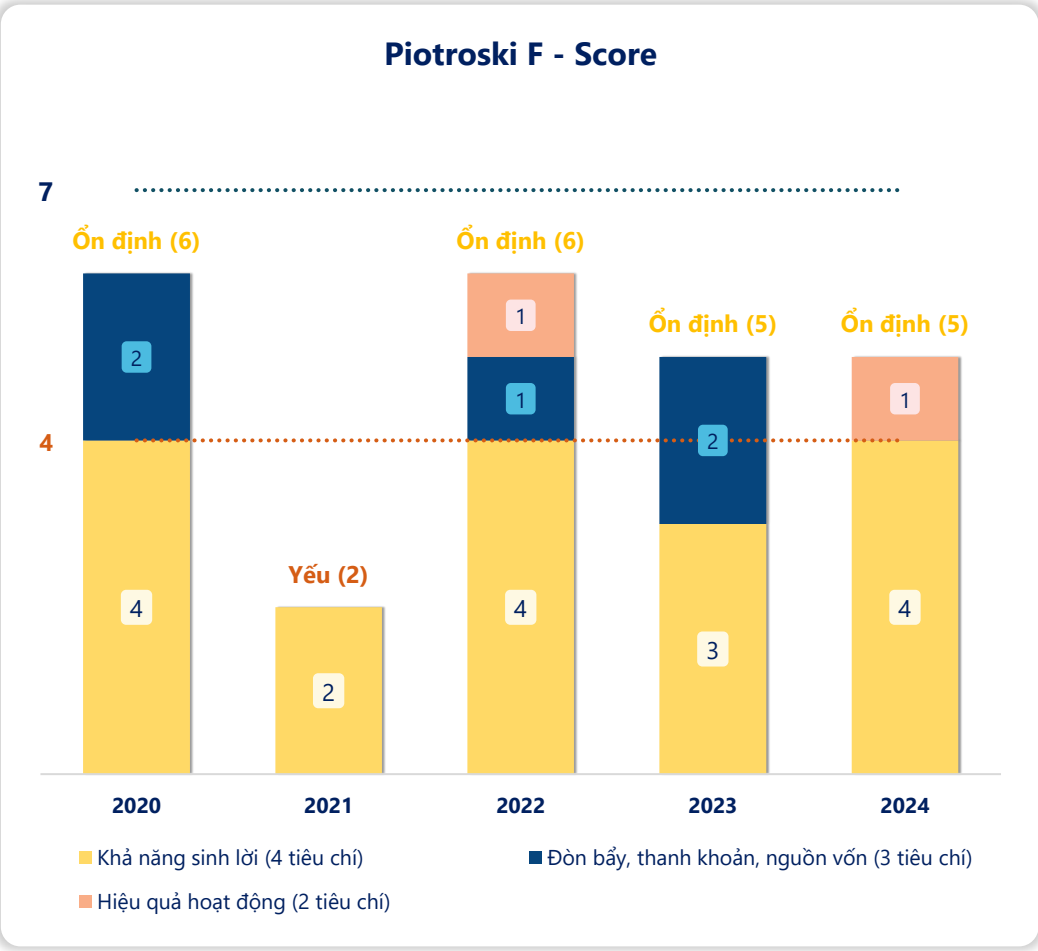
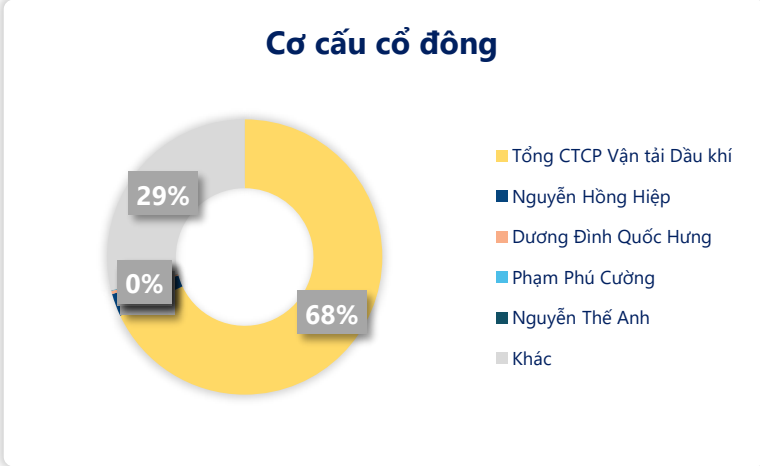
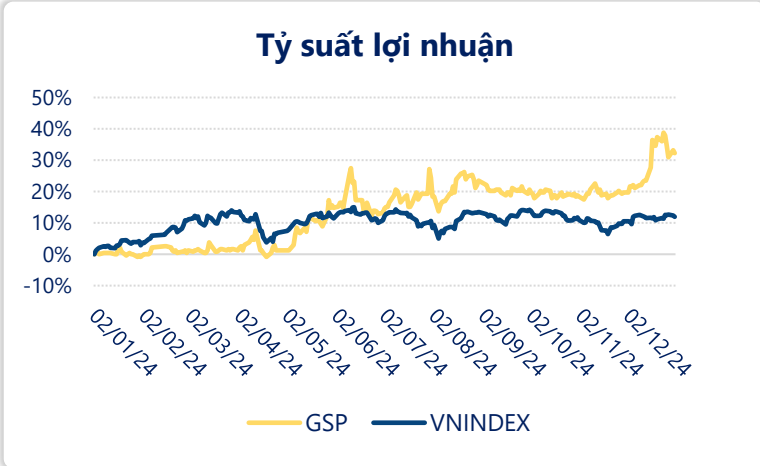
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	10.9%	11.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,247	YoY
tỷ VNĐ	▲ 482
	▲ 27.3%

LN sau thuế	2024
101	YoY
tỷ VNĐ	▲ 16.3
	▲ 18.9%

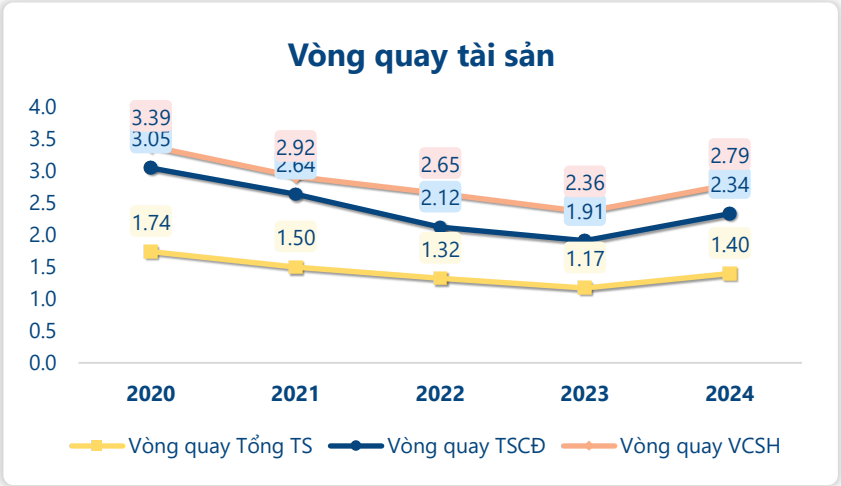
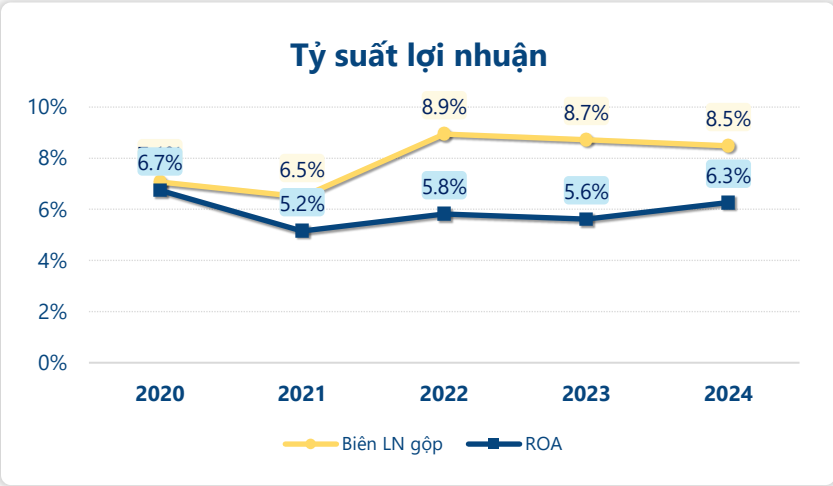
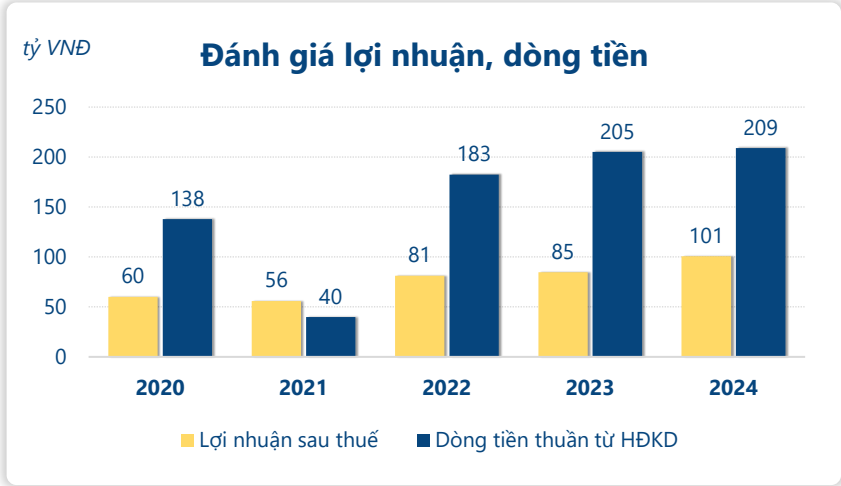


Năm 2024, F-Score của **GSP** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

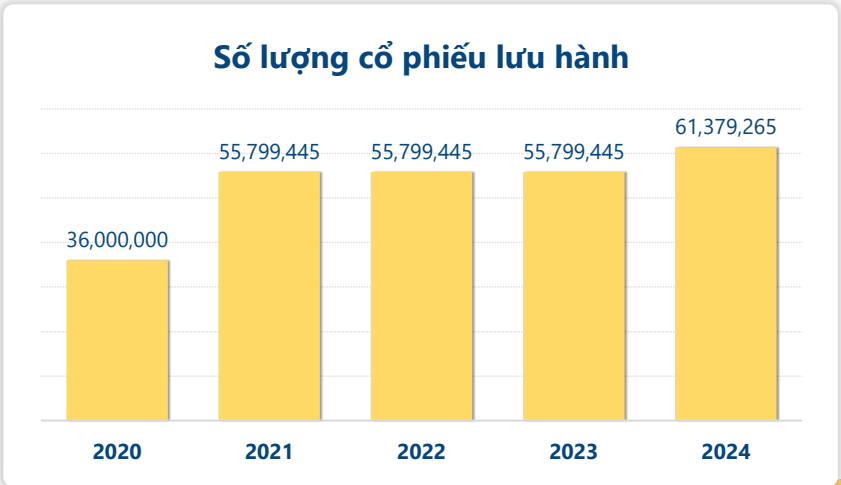
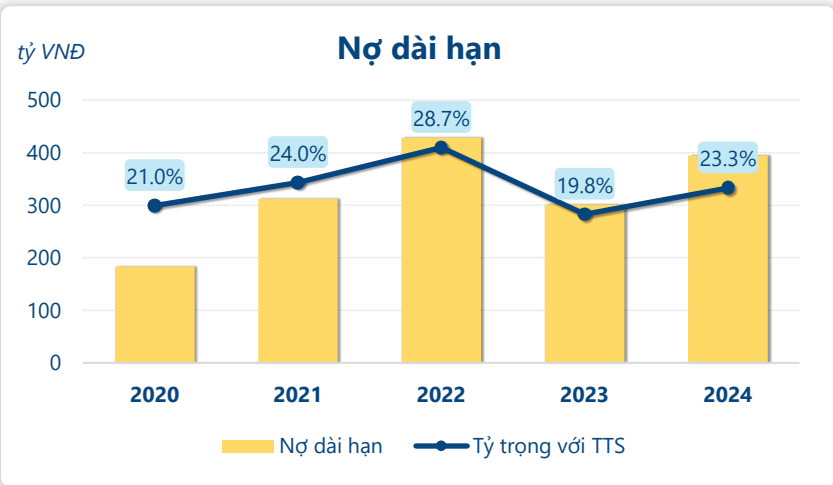
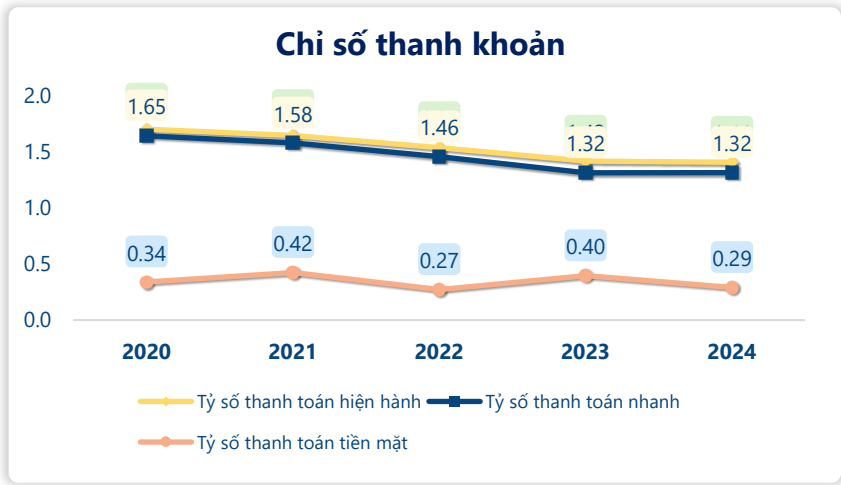
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (HSX: GSP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GSP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,690	1,522	11.1%
Tài sản ngắn hạn	625	654	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	129	182	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	108	54.6%
Phải thu ngắn hạn	190	256	-25.6%
Hàng tồn kho	40.6	47.3	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	97.3	60.8	60.1%
Tài sản dài hạn	1,066	868	22.8%
Phải thu dài hạn	1.56	1.50	3.7%
Tài sản cố định	1,060	864	22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.04	1.67	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	837	762	9.8%
Nợ ngắn hạn	443	461	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	88.6	27.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	271	-31.0%
Nợ dài hạn	395	301	30.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	381	296	28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	853	759	12.4%
Vốn chủ sở hữu	853	759	12.4%
Vốn điều lệ	614	558	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,547	1,632	1,845	1,765	2,247
Giá vốn hàng bán	1,438	1,526	1,680	1,611	2,056
Lợi nhuận gộp	109	106	165	154	191
Doanh thu HĐTC	14.5	13.7	20.2	22.3	27.3
Chi phí TC	9.57	9.90	36.2	39.4	35.8
Chi phí lãi vay	9.31	9.24	26.5	35.5	28.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.51	5.17	4.75	4.77	5.53
Chi phí QLDN	37.5	36.8	52.4	50.2	68.7
LN thuần từ HĐKD	69.3	67.7	91.8	81.9	108
Lợi nhuận khác	5.86	2.63	10.1	23.8	18.3
LN trước thuế	75.2	70.3	102	106	126
Lợi nhuận sau thuế	60.0	56.0	81.2	84.7	101
LNST của CĐ cty mẹ	60.0	56.0	81.2	84.7	101

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	39.7	183	205	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.86	-288	-363	94.3	-370
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	309	131	-206	108
Tiền đầu kỳ	53.2	78.8	140	89.6	182
Lưu chuyển tiền thuần	25.6	60.7	-49.9	92.9	-52.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.03	-0.09	-0.34	-0.13
Tiền cuối kỳ	78.8	140	89.6	182	129